

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính hợp nhất

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất 1 - 2
- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 4
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 5 - 29



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/9/2015 VND	30/6/2015 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.163.982.534	23.045.163.245
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.013.097.210	1.857.915.706
1. Tiền	111		9.013.097.210	1.857.915.706
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.300.780.818	12.884.437.215
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.136.499.600	11.747.840.255
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	227.188.080	244.476.278
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.734.371.587	6.547.464.991
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.797.278.449)	(5.655.344.309)
IV. Hàng tồn kho	140	10	7.954.427.251	6.822.624.159
1. Hàng tồn kho	141		8.028.351.022	6.896.547.930
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(73.923.771)	(73.923.771)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		895.677.255	1.480.186.165
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	843.776.820	1.480.186.165
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.338.235	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		21.562.200	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.735.658.665	62.029.762.528
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		297.192.832	900.929.132
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		297.192.832	900.929.132
II. Tài sản cố định	220		40.298.677.998	41.775.163.232
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	40.140.470.222	41.612.477.875
- Nguyên giá	222		85.074.175.409	86.191.504.428
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.933.705.187)	(44.579.026.553)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	158.207.776	162.685.357
- Nguyên giá	228		652.427.974	652.427.974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(494.220.198)	(489.742.617)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.244.300.691	1.244.300.691
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.244.300.691	1.244.300.691
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16	9.238.500.000	15.397.500.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.966.100.000	16.966.100.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.727.600.000)	(1.568.600.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.656.987.144	2.711.869.473
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	2.656.987.144	2.711.869.473
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		83.899.641.199	85.074.925.773

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 29 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

Trang 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/9/2015 VND	30/6/2015 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.258.422.002	37.942.429.569
I. Nợ ngắn hạn	310		34.655.415.641	37.339.423.208
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	9.023.258.750	8.983.342.844
2. Người mua trả tiền trước	312		71.874.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.456.102.053	3.353.702.249
4. Phải trả người lao động	314		2.662.913.273	1.411.431.491
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	10.630.869.104	8.965.886.912
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	518.397.529	792.599.730
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	9.292.000.932	13.832.459.982
II. Nợ dài hạn	330		603.006.361	603.006.361
1. Phải trả dài hạn khác	337		185.990.000	185.990.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3. Thuế thu nhập DN hoãn lại phải trả	341		417.016.361	417.016.361
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.641.219.197	47.132.496.204
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	48.641.219.197	47.132.496.204
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	55.449.460.000	55.449.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	26.152.157.254	26.152.157.254
3. Cổ phiếu quỹ	415	22	(413.094.230)	(413.094.230)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	4.235.025.789	4.235.025.789
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	401.117.136	401.117.136
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	(38.402.609.252)	(39.911.332.245)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(39.911.332.245)	(44.820.079.307)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.508.722.993	4.908.747.062
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.219.162.500	1.219.162.500
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		83.899.641.199	85.074.925.773


Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Chinh

Phụ trách kế toán


Phan Minh Tuấn

Người lập biểu


Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 31 tháng 10 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2015

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III Năm 2015 (VNĐ)	Quý III Năm 2014 (VNĐ)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2015 (VNĐ)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2014 (VNĐ)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	33.447.004.479	12.202.992.205	88.838.377.513	29.413.679.739
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	24	33.447.004.479	12.202.992.205	88.838.377.513	29.413.679.739
4. Giá vốn hàng bán	11	25	16.336.677.599	9.434.042.385	51.500.915.463	24.387.036.712
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.110.326.880	2.768.949.820	37.337.462.050	5.026.643.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	537.553.278	3.577.290	621.253.823	82.730.810
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	27	6.413.084.269	401.862.558	7.220.473.088	1.379.685.955
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		244.213.777	395.386.415	789.952.880	1.373.209.812
8. Chi phí bán hàng	25	28	8.271.569.836	1.576.907.638	19.782.461.375	3.410.628.816
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.096.595.108	827.611.105	3.619.768.246	3.704.497.901
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.866.630.945	(33.854.191)	7.336.013.164	(3.385.438.835)
11. Thu nhập khác	31	29	150.130.792	78.399.897	863.124.027	257.347.476
12. Chi phí khác	32	30	448.557.861	159.341.112	1.240.138.841	1.668.237.351
13. Lợi nhuận khác	40		(298.427.069)	(80.941.215)	(377.014.814)	(1.410.889.875)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	1.568.203.876	(114.795.406)	6.958.998.350	(4.796.328.710)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	59.480.883	16.761.185	124.511.934	16.761.185
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	-	-	53.683.723	155.095.666
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31	1.508.722.993	(131.556.591)	6.780.802.693	(4.968.185.561)
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.508.722.993	(131.556.591)	6.780.802.693	(4.968.185.561)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	274	(24)	1.231	(911)
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	274	(24)	1.231	(911)



Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 31 tháng 10 năm 2015

Phụ trách kế toán

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2015

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III năm 2015 VND	Quý III năm 2014 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2015 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	45.966.129.914	12.374.260.227	107.180.697.673	34.106.463.164
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(15.299.804.878)	(6.492.831.295)	(41.333.560.259)	(17.266.017.664)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.789.737.432)	(2.130.103.476)	(8.465.141.703)	(6.523.151.982)
4 Tiền lãi vay đã trả	04	(231.579.686)	(427.277.815)	(774.810.399)	(1.475.098.820)
5 Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-	(8.203.148)	-
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.047.380.131	1.351.621.350	2.774.607.784	2.292.247.090
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.049.880.275)	(2.904.702.402)	(45.409.555.886)	(8.929.356.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.642.507.774	1.770.966.589	13.964.034.062	2.205.084.988
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(79.200.000)	-	(779.200.000)	(43.165.364)
2 Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	700.000.000	-	700.000.000	250.000.000
3 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	432.136.139	3.576.094	507.805.863	6.377.978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.052.936.139	3.576.094	428.605.863	213.212.614
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1 Tiền thu từ đi vay	33	29.381.860.667	5.830.591.200	73.430.903.083	20.138.457.364
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.922.319.717)	(7.395.048.594)	(79.707.602.917)	(22.720.729.133)
3 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	(245.165.176)	(407.689.039)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.540.459.050)	(1.564.457.394)	(6.521.865.010)	(2.989.960.808)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	7.154.984.863	210.085.289	7.870.774.915	(571.663.206)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.857.915.706	574.397.584	1.265.970.927	1.355.991.145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		196.641	(351.364)	(123.648.632)	(196.430)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.013.097.210	784.131.509	9.013.097.210	784.131.509



Nguyễn Đình Chinh

Phụ trách kế toán

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 31 tháng 10 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần 12 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản trừ khoáng sản cấm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thăm dò địa chất);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Chế biến Silica Quảng Nam	Cụm CN Hà Lam – Chợ Được, Thăng Bình, Quảng Nam	Sản xuất bột Silica	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Thôn Bàng Tân, Xã Đại Khai, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam	Khai thác, chế biến, kinh doanh trảng thạch	100%
--------------------------------------	---	---	------

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

- Xí nghiệp cát Thăng Bình
- Xí nghiệp Vải sợi thủy tinh

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán Quý III/2015

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng niên độ toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chi tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn góp của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư là giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng hợp giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể, chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất và mức độ của chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả về chi phí hoàn trả: chi phí phải trả được xác định theo sản lượng cát khai thác và đơn giá quy định tại dự toán.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng);
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm trắng thạch và bột Silica, vôi thủy tinh.
- Thuế xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất là 30% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế tài nguyên:
 - Hoạt động khai thác cát: Thuế suất 11%
 - Hoạt động khai thác cát làm thủy tinh: Thuế suất 13%
 - Hoạt động khai thác nước ngầm: Thuế suất 5%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/09/2015	30/06/2015
Tiền mặt	98.852.351	103.744.320
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.914.244.859	1.754.171.386
Cộng	9.013.097.210	1.857.915.706

6. Phải thu khách hàng

	30/09/2015	30/06/2015
Công ty TNHH Tokai Sand Việt Nam	942.006.041	856.349.960
Công ty TNHH MTV Hới Trần	-	2.021.400.000
Nesess Trading Co.	5.388.000.000	4.051.080.000
Công ty TNHH Sợi thủy tinh Thịnh Phát	629.111.998	634.263.999
Công ty TNHH Quốc tế Nam Long	495.953.250	702.730.600
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đại Lợi	648.512.605	581.716.580
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Nam	856.140.100	796.683.160
Công ty TNHH TMKT Thạch Quang	358.605.000	-
Các đối tượng khác	1.818.170.606	2.103.615.956
Cộng	11.136.499.600	11.747.840.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán

	30/09/2015	30/06/2015
Cty TNHH MTV TM & DV Phúc Thịnh Bình	11.550.000	-
Cty CP TM & DV Thăng Bình	1.419.640	2.347.640
Cty CP TV XD Bắc Quảng Nam	39.000.000	-
Công ty CP Máy công trình Phúc Long	16.500.000	-
Công ty CP Môi trường Hiệp Phát	119.120.449	119.120.449
Công ty TNHH MTV SX TM Kim Đức Lợi	-	84.810.000
Công ty CP Hoàng Kim Phương	-	6.900.000
Công ty TNHH Môi trường Đô thị Quảng Nam	-	22.000.000
Công ty TNHH Điện tử tin học Long Phát	-	5.250.000
Công ty TNHH TV Địa chất KS Duy Đức Hòa	-	-
Các đối tượng khác	39.597.991	4.048.189
Cộng	227.188.080	244.476.278

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2015	30/06/2015
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080
Nguyễn Xuân Lư	-	-
Thuế GTGT thuế tài chính	-	-
Tạm ứng	1.233.364.865	1.398.122.813
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	4.755.852.900	4.613.918.760
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	44.935.784	39.921.993
Phải thu khác	263.546.958	58.830.345
Cộng	6.734.371.587	6.547.464.991

9. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	30/09/2015	30/06/2015
Các khoản nợ phải thu trên 3 năm	5.788.244.377	5.646.310.237
Các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	9.034.072	9.034.072
Cộng	5.797.278.449	5.655.344.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/09/2015	30/06/2015
Nguyên liệu, vật liệu	1.335.327.659	1.087.512.224
Công cụ, dụng cụ	301.668.196	244.906.953
Chi phí SXKD dở dang	314.991.856	319.102.719
Thành phẩm	6.002.439.540	5.126.112.089
Hàng hóa	73.923.771	118.913.945
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(73.923.771)	(73.923.771)
Cộng	7.954.427.251	6.822.624.159

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2015 là 73.923.771 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/09/2015 là 0 đồng.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/09/2015	30/06/2015
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	30.239.846	61.952.210
Chi phí bảo hiểm	3.917.616	19.799.471
Tiền thuê đất khai thác, SXKD	615.931.274	1.231.862.546
Phí sử dụng đường bộ	-	-
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	23.732.174	31.148.541
Chi phí xuất hàng INAX	-	-
Chi phí đội xe	169.955.910	135.423.397
Cộng	843.776.820	1.480.186.165

b. Dài hạn

	30/09/2015	30/06/2015
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	479.746.072	390.386.569
Chi phí đền bù, bóc tảng, chập tảng	941.669.152	872.899.040
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	271.604.123	200.489.732
Chi phí trích đo địa chính Mỏ Cát Hương An	18.863.637	28.295.454
Phí cấp quyền khai thác mỏ	786.693.296	1.044.081.293
Chi phí đo vẽ bản đồ hiện trạng mỏ	69.990.321	75.675.455
Chi phí Hố lắng thải Hòa Thạch	13.842.179	14.966.544
Chi phí trả trước dài hạn khác	74.578.364	85.075.386
Cộng	2.656.987.144	2.711.869.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	34.483.457.063	44.259.476.726	6.080.187.007	1.368.383.632	86.191.504.428
Tăng trong kỳ		72.000.000			72.000.000
- Xây dựng, mua sắm mới		72.000.000			72.000.000
Giảm trong kỳ		1.189.329.019			1.189.329.019
- Thanh lý		1.189.329.019			1.189.329.019
Số cuối kỳ	34.483.457.063	43.142.147.707	6.080.187.007	1.368.383.632	85.074.175.409
Khấu hao					
Số đầu kỳ	16.069.478.710	24.227.112.249	3.265.955.246	1.016.480.348	44.579.026.553
Tăng trong kỳ	381.853.076	504.998.370	139.767.331	31.156.032	1.057.774.809
- Khấu hao	381.853.076	504.998.370	139.767.331	31.156.032	1.057.774.809
Giảm trong kỳ	-	703.096.175	-	-	703.096.175
- Thanh lý		703.096.175			703.096.175
Số cuối kỳ	16.451.331.786	24.029.014.444	3.405.722.577	1.047.636.380	44.933.705.187
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	18.413.978.353	20.032.364.477	2.814.231.761	351.903.284	41.612.477.875
Số cuối kỳ	18.032.125.277	19.113.133.263	2.674.464.430	320.747.252	40.140.470.222

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	4.003.201.773	4.003.201.773
Tăng trong kỳ	-	-
Chuyển sang TSCĐ HH	4.003.201.773	4.003.201.773
Số cuối kỳ	-	-
Khấu hao		
Số đầu kỳ	2.593.976.915	2.593.976.915
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tăng khác		
Chuyển sang TSCĐ HH	2.593.976.915	2.593.976.915
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	1.409.224.858	1.409.224.858
Số cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	652.427.974	652.427.974
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	652.427.974	652.427.974
Khấu hao		
Số đầu kỳ	489.742.617	489.742.617
- Khấu hao	4.477.581	4.477.581
Giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	494.220.198	494.220.198
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	162.685.357	162.685.357
Số cuối kỳ	158.207.776	158.207.776

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2015	30/06/2015
Nhà máy chế biến Trảng Thạch	1.229.260.691	1.229.260.691
Kho vật liệu nổ Đại Quang	15.040.000	15.040.000
Cộng	1.244.300.691	1.244.300.691

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

			30/09/2015	30/06/2015
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác			16.966.100.000	7.727.600.000
+ Công ty Liên Doanh Vàng Bồng Miêu	Đang hoạt động	10%	1.568.600.000	1.568.600.000
+ Công ty Liên Doanh Vàng Phước Sơn	Đang hoạt động	15%	15.397.500.000	6.159.000.000
Cộng			16.966.100.000	7.727.600.000

Công ty trích lập 40% dự phòng đầu tư tài chính Vàng Phước Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2015	30/06/2015
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.050.889.947	424.937.546
Công ty CP Portserco	2.301.869.452	3.039.459.654
Công ty Wenzhou Asia	3.021.967.500	2.932.020.000
Phải trả các đối tượng khác	2.648.531.851	2.586.925.644
Cộng	9.023.258.750	8.983.342.844

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2015	30/06/2015
Thuế xuất khẩu	-	-
Thuế Giá trị gia tăng	427.202.943	573.203.738
Thuế TNDN	124.511.935	65.031.052
Thuế tài nguyên	651.660.541	564.198.150
Thuế thu nhập cá nhân	12.279.931	6.354.779
Tiền thuê đất	460.800.045	1.282.320.397
Các loại thuế khác	442.716.258	105.215.000
Các khoản phí, lệ phí	336.930.400	757.379.133
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Cộng	2.456.102.053	3.353.702.249

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2015	30/06/2015
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí bán hàng	22.944.545	700.000
Hỗ trợ ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng	2.374.469.000	1.855.686.500
Chi phí hoàn thổ xí nghiệp cát Thăng Bình	6.913.215.316	6.326.614.752
Phí cấp quyền khai thác mỏ Thăng Bình	-	-
Chi phí phải trả khác	1.320.240.243	782.885.660
	10.630.869.104	8.965.886.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2015	30/06/2015
Kinh phí công đoàn	88.103.194	103.701.356
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	262.923.746	127.116.527
Lãi vay phải trả	22.138.050	8.194.717
Các khoản phải trả, phải nộp khác	145.232.539	553.587.130
Cộng	518.397.529	792.599.730

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2015	30/06/2015
Vay ngắn hạn	9.292.000.932	13.832.459.982
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	8.029.453.928	12.301.091.978
- Ngân hàng Đông Á chi nhánh Đại Lộc	240.000.000	490.000.000
- Vay cá nhân	1.022.547.004	1.041.368.004
Cộng	9.292.000.932	13.832.459.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư 01/01/2015	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	4.824.025.789	401.117.136	(44.820.079.307)	1.219.162.500	42.251.249.142
Tăng trong kỳ	589.000.000	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	27.500.000	-	589.000.000	-	363.332.638	-	616.500.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	5.272.079.700	-	-
Số dư 30/06/2015	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(39.911.332.245)	1.219.162.500	47.132.496.204
Số dư 01/07/2015	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(39.911.332.245)	1.219.162.500	47.132.496.204
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.508.722.993	-	1.508.722.993
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2015	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(38.402.609.252)	1.219.162.500	48.641.219.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/09/2015	30/06/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu phổ thông	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.325	30.325
- Cổ phiếu phổ thông	30.325	30.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
- Cổ phiếu phổ thông	5.514.621	5.514.621
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2015	30/06/2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(39.911.332.245)	(44.820.079.307)
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	1.508.722.993	5.272.079.700
Điều chỉnh giảm	-	363.332.638
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(38.402.609.252)	(39.911.332.245)

23. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	30/09/2015	30/06/2015
Ngoại tệ các loại		
- USD	270.773,57	15.251,17
- EUR	82,92	82,89
- LAK	70.000,00	70.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu

	Quý III/2015	Quý III/2014
Tổng doanh thu	33.447.004.479	12.202.992.205
Doanh thu bán cát trắng chế biến	26.305.902.322	3.515.027.041
Doanh thu bán cát trắng sấy	453.432.969	1.581.910.376
Doanh thu vàng sa khoáng	-	-
Doanh thu bán cát vàng	-	-
Doanh thu bán bột trắng thạch, bột phân hóa	2.272.040.320	1.735.492.247
Doanh thu bán đá xây dựng tận thu	114.872.727	72.490.908
Doanh thu bán bột silica	904.338.544	2.061.097.294
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	2.784.902.511	2.428.824.192
Doanh thu hoạt động vận chuyển, gạch men và KD khác	611.515.086	808.150.147
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.447.004.479	12.202.992.205

25. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2015	Quý III/2014
Tổng giá vốn	16.336.677.599	9.434.042.385
Giá vốn cát trắng chế biến	10.451.474.971	2.056.592.265
Giá vốn cát trắng sấy	223.092.496	1.106.721.493
Giá vốn vàng sa khoáng	-	390.544.379
Giá vốn cát vàng	-	0
Giá vốn bột trắng thạch, bột phân hóa	2.003.630.933	1.670.051.203
Giá vốn đá xây dựng tận thu	89.620.084	45.695.187
Giá vốn bột silica	673.743.426	1.563.446.204
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	2.591.355.882	2.303.974.648
Giá vốn hoạt động vận chuyển và kinh doanh khác	303.759.807	297.017.006
Cộng	16.336.677.599	9.434.042.385

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2015	Quý III/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.235.957	3.577.290
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	427.900.951	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	77.426.470	-
Doanh thu tài chính khác	27.989.900	-
Cộng	537.553.278	3.577.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí tài chính

	Quý III/2015	Quý III/2014
Chi phí lãi vay	244.213.777	395.386.415
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.870.492	3.345.240
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.130.903
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	6.159.000.000	-
Cộng	6.413.084.269	401.862.558

28. Chi phí bán hàng

	Quý III/2015	Quý III/2014
Chi phí vận chuyển	4.948.649.886	976.748.499
Chi phí bốc xếp	2.711.302.779	780.000
Các khoản khác	611.617.171	599.379.139
Cộng	8.271.569.836	1.576.907.638

29. Thu nhập khác

	Quý III/2015	Quý III/2014
Nhượng bán vật tư	0	77.773.653
Tiền thanh lý tài sản	150.130.792	0
Thu nhập khác	0	626.244
Cộng	150.130.792	78.399.897

30. Chi phí khác

	Quý III/2015	Quý III/2014
Thanh lý tài sản	-	77.515.605
Lỗi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Các khoản phạt thuế, bảo hiểm	257.006.089	48.306.457
Chi phí DA KT Vàng tại Lào	191.551.772	33.519.050
Chi phí khác	-	-
Cộng	448.557.861	159.341.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý III/2015	Quý III/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.568.203.876	(114.795.406)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	290.146.399	312.250.929
Điều chỉnh tăng	633.163.947	240.573.297
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	446.680.021	92.017.553
- Lỗ tại công ty con	186.483.926	148.555.744
Điều chỉnh giảm	343.017.548	(71.677.632)
- Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	167.373.970	14.364.750
- Lãi nội bộ đã thực hiện	-	-
- Hoàn nhập dự phòng đã trích	175.643.578	(86.042.382)
Tổng thu nhập chịu thuế	1.858.350.275	197.455.523
Chuyển lỗ	1.560.945.859	121.268.318
Thu nhập tính thuế	297.404.416	76.187.205
Chi phí thuế TNDN hiện hành	59.480.883	16.761.185
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.508.722.993	(131.556.591)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	1.508.722.993	(131.556.591)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III/2015	Quý III/2014
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.508.722.993	(131.556.591)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.514.621	5.455.721
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	274	(24)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý III/2015	Quý III/2014
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.508.722.993	(131.556.591)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.514.621	5.455.721
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	274	(24)

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động khai thác cát	Hoạt động khai thác vàng	Hoạt động SX vải thủy tinh	Hoạt động SX bột Silica	Hoạt động khai thác trảng thạch	Hoạt động khác	Tổng
Cho kỳ kế toán quý III/2015							
Doanh thu	26.759.335.291	-	2.784.902.511	904.338.544	2.272.040.320	726.387.813	33.447.004.479
Giá vốn	10.674.567.467	-	2.591.355.882	673.743.426	2.003.630.933	393.379.891	16.336.677.599
Chi phí bán hàng không phân bổ							8.271.569.836
Chi phí QLDN không phân bổ							1.096.595.108
Doanh thu tài chính không phân bổ							537.553.278
Chi phí tài chính không phân bổ							6.413.084.269
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD							1.866.630.945
Thu nhập khác							150.130.792
Chi phí khác							448.557.861
Lợi nhuận khác							(298.427.069)
Chi phí thuế TNDN hiện hành							59.480.883
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							-
Lợi nhuận sau thuế TNDN							1.508.722.993
Tại ngày 30/09/2015							
Tài sản cố định phân bổ	11.545.862.919	2.932.350.258	10.989.313.836	9.756.079.321	1.571.282.067	-	36.794.888.401
- Nguyên giá tài sản cố định	35.457.752.052	4.243.601.464	14.440.939.550	11.804.412.277	2.688.185.164	-	68.634.890.507
- Hao mòn lũy kế	23.911.889.133	1.311.251.206	3.451.625.714	2.048.332.956	1.116.903.097	-	31.840.002.106
Tài sản cố định không phân bổ							-
- Nguyên giá tài sản cố định							17.091.712.876
- Hao mòn lũy kế							13.587.923.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động khai thác cát	Hoạt động khai thác vàng	Hoạt động SX vải thủy tinh bột Silica	Hoạt động SX thạch	Hoạt động khai thác trắng thạch	Hoạt động khác	Tổng
Cho kỳ kế toán quý III/2014							
Doanh thu	5.096.937.417	-	2.428.824.192	2.061.097.294	1.735.492.247	880.641.055	12.202.992.205
Giá vốn	3.163.313.758	390.544.379	2.303.974.648	1.563.446.204	1.670.051.203	342.712.193	9.434.042.385
Chi phí bán hàng không phân bổ							1.576.907.638
Chi phí QLDN không phân bổ							827.611.105
Doanh thu tài chính không phân bổ							3.577.290
Chi phí tài chính không phân bổ							401.862.558
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD							(33.854.191)
Thu nhập khác							78.399.897
Chi phí khác							159.341.112
Lợi nhuận khác							(80.941.215)
Chi phí thuế TNDN hiện hành							16.761.185
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							-
Lợi nhuận sau thuế TNDN							(131.556.591)
Tại ngày 30/09/2014							
Tài sản cố định phân bổ	12.095.543.446	3.819.744.473	11.643.430.656	10.328.851.597	1.895.799.663	-	39.783.369.835
- Nguyên giá tài sản cố định	34.709.570.234	5.059.145.100	14.368.939.550	11.804.412.277	2.688.185.164	-	68.630.252.325
- Hao mòn lũy kế	22.614.026.788	1.239.400.627	2.725.508.894	1.475.560.680	792.385.501	-	28.846.882.490
Tài sản cố định không phân bổ							
- Nguyên giá tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	21.178.051.812
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	15.500.024.019

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/09/2015	30/06/2015
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	270.773,57	15.251,17
- EUR	82,92	82,89
- LAK	70.000,00	70.000,00
Phải thu khách hàng (USD)	284.163	225.318
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	-	446.032
Phải trả người bán (USD)	134.250	134.250

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

30/09/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.023.258.750	-	9.023.258.750
Chi phí phải trả	10.570.660.604	-	10.570.660.604
Vay và nợ thuê tài chính	9.292.000.932	-	9.292.000.932
Phải trả khác	167.370.589	185.990.000	353.360.589
Cộng	29.053.290.875	185.990.000	29.239.280.875

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.983.342.844	-	8.983.342.844
Chi phí phải trả	8.965.886.912	-	8.965.886.912
Vay và nợ thuê tài chính	13.832.459.982	-	13.832.459.982
Phải trả khác	561.781.847	185.990.000	747.771.847
Cộng	32.343.471.585	185.990.000	32.529.461.585

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro về tính thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/09/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.013.097.210	-	9.013.097.210
Đầu tư tài chính	-	9.238.500.000	9.238.500.000
Phải thu khách hàng	10.546.814.918	-	10.546.814.918
Phải thu khác	1.074.547.260	297.192.832	1.371.740.092
Cộng	20.634.459.388	9.535.692.832	30.170.152.220

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.857.915.706	-	1.857.915.706
Đầu tư tài chính	-	15.397.500.000	15.397.500.000
Phải thu khách hàng	11.158.155.573	-	11.158.155.573
Phải thu khác	43.760.558	900.929.132	944.689.690
Cộng	13.059.831.837	16.298.429.132	29.358.260.969

36. Thù lao HĐQT, BKS

Thu nhập HĐQT, BKS	Quý III/2015	Quý III/2014	1 tháng đầu năm 2015	1 tháng đầu năm 2014
Thù lao HĐQT, BKS	71.100.000	71.100.000	213.180.000	248.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính Quý II/2015, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý III/2014.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 31 tháng 10 năm 2015

Phụ trách kế toán

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

